

ỦY BAN DÂN TỘC

Số:130 /UBDT-KHTC

V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch
phát triển kinh tế - xã hội 5 năm
2016 - 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2014

Kính gửi:

Để chuẩn bị công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 lĩnh vực công tác dân tộc đảm bảo tiến độ, đúng định hướng, tập trung và thống nhất, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn xây dựng kế hoạch 5 năm như sau:

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020;
2. Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;
3. Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;
4. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;
5. Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12/10/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;
6. Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược công tác Dân tộc đến năm 2020;
7. Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;
8. Công văn số 5316 /BKHĐT-TH ngày 15/8/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020;
9. Công văn số 5318/BKHĐT-TH ngày 15/8/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020.

II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Mục tiêu:

Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, đảm bảo cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số tiếp tục được hưởng những chính sách ưu đãi của nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, đảm bảo an ninh,

quốc phòng; cụ thể hoá các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc, đảm bảo thực hiện thành công nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

2. Nhiệm vụ chủ yếu:

2.1. Tiếp tục thực hiện và phấn đấu hoàn thành các mục tiêu vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo tinh thần Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững từ năm 2011 đến 2020; Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.2. Triển khai các quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện kết luận của Bộ Chính trị về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội một số vùng giai đoạn 2011 - 2020 (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, đồng bằng Sông Cửu Long);

2.3. Trên cơ sở đánh giá hệ thống chính sách dân tộc, tổ chức xây dựng, sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh cơ chế, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đảm bảo tính khả thi, thiết thực phục vụ hộ nghèo, người nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã biên giới và các thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số.

2.4. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chính sách, chương trình, dự án ở vùng dân tộc và miền núi; chủ động xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, cho đối tượng là người dân tộc thiểu số; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án; nghiên cứu, đề xuất kéo dài một số chính sách chưa đạt được mục tiêu hoặc chưa cấp đủ vốn như: Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định 551/QĐ-TTg), Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định số 755/QĐ-TTg), Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 - 2015 (Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg), Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 (Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg), Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 1342/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg), Chính sách cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (Quyết định số 2472/QĐ-TTg).

2.5. Tiếp tục cụ thể hoá những nhiệm vụ trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; triển khai hiệu quả

Chiến lược công tác dân tộc và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

2.6. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác dân tộc cho cán bộ, đảng viên các cấp, các ngành về vị trí, vai trò của công tác dân tộc, đoàn kết dân tộc, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

2.7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở, chú trọng xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc.

III. YÊU CẦU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch 5 năm 2011-2015:

Căn cứ các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển trong các nghị quyết Đại hội XI của Đảng, nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, các nghị quyết của Chính phủ, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện kế hoạch hàng năm; chức năng nhiệm vụ của các Vụ, đơn vị (đơn vị) được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc giao trong kế hoạch hàng năm, đề nghị các đơn vị đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 3 năm 2011 - 2013 và ước thực hiện kế hoạch năm 2014 - 2015, trên nguyên tắc: đánh giá khách quan, trung thực, đúng thực tiễn và đầy đủ kết quả đạt được. Các nội dung chủ yếu cần tập trung đánh giá bao gồm:

1.1. Việc đánh giá Kế hoạch 2011-2015 cần bám sát các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được Bộ trưởng, Chủ nhiệm giao cho các đơn vị từ 2011 đến nay và ước thực hiện năm 2015.

1.2. Tổ chức đánh giá khách quan, sát đúng thực tiễn tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 như: việc nghiên cứu tham mưu xây dựng và quản lý chính sách; xây dựng các đề án, chương trình kế hoạch; về huy động các nguồn lực; về chỉ đạo, điều hành, tổ chức triển khai và tiến độ thực hiện; các giải pháp quan trọng đã tham mưu để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2011 - 2015. Trong đó cần làm rõ kết quả đạt được so với mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển đề ra, những khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện kế hoạch.

1.3. Phân tích sâu các nguyên nhân khách quan, chủ quan của những hạn chế, yếu kém để rút ra bài học kinh nghiệm về tổ chức thực hiện kế hoạch trong giai đoạn tới.

2. Định hướng xây dựng Kế hoạch 2016 - 2020:

2.1. Trên cơ sở đánh giá đúng đắn, khách quan tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2011 - 2015, dự báo tình hình trong nước, thế giới và khu vực trong giai đoạn tới có tác động ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước nói chung và lĩnh vực công tác dân tộc nói riêng, từ đó dự báo và định hướng kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 thuộc lĩnh vực được giao bảo đảm tính

đồng bộ, hệ thống, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, các ngành và địa phương.

2.2. Xác định rõ những nhiệm vụ thực hiện 5 năm 2016 - 2020 và đề ra giải pháp cụ thể để triển khai nhiệm vụ, cụ thể: xác định thời hạn hoàn thành, kinh phí xây dựng, vốn thực hiện triển khai chương trình, chính sách, đề án, dự án, nhiệm vụ hàng năm và cả giai đoạn 2016 - 2020; trách nhiệm của đơn vị chủ trì và các cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện.

2.3. Các nhiệm vụ đề ra phải khả thi, có sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau, phù hợp với tình hình thực tiễn lĩnh vực công tác dân tộc, lựa chọn và sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ ưu tiên trong kế hoạch 5 năm 2016 – 2020, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là nghiên cứu, đề xuất các chương trình, chính sách, đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giai đoạn 2016 – 2020.

2.4. Các đơn vị cần xác định rõ phạm vi, trách nhiệm của của mình đảm bảo sự phối hợp có hiệu quả với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai thực hiện.

2.5. Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 là cơ sở để các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc xây dựng kế hoạch hàng năm nhằm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Ủy ban Dân tộc, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

2.6. Trên cơ sở tính toán các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc của các đơn vị đề xuất giải pháp, cơ chế, chính sách, chế độ mới hoặc kiến nghị sửa đổi bổ sung chế độ, chính sách hiện hành làm cơ sở xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm 2016 - 2020.

2.7. Xây dựng Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 đảm bảo được sự phối hợp đồng bộ, thống nhất, tập trung trong phân bổ nguồn lực, ngân sách nhà nước đảm bảo đúng chế độ, chính sách hiện hành.

3. Kinh phí xây dựng kế hoạch 5 năm 2016 - 2020.

Các Vụ, đơn vị căn cứ khối lượng công việc trong đánh giá và xây dựng kế hoạch 2016 - 2020 lập dự toán chi tiết trình Lãnh đạo Ủy ban phụ trách khối, Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp cân đối, lên phương án trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm. Ủy ban Dân tộc đảm bảo ưu tiên bố trí kinh phí để xây dựng kế hoạch.

IV. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI VÀ TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG

1. Tổ chức triển khai:

1.1. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm:

- Tham mưu cho Lãnh đạo Ủy ban xây dựng văn bản hướng dẫn và tổ chức hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

- Dự báo các cân đối lớn của ngành, tổng hợp và đánh giá tổng quát về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 trình Bộ trưởng,

Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ký ban hành, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

- Xây dựng kế hoạch vốn đầu tư phát triển các chương trình, dự án gồm cả dự án xây dựng cơ bản của Ủy ban Dân tộc giai đoạn 2016 - 2020, trong đó chú trọng đến kế hoạch xây dựng Trụ sở Cơ quan Ủy ban Dân tộc và dự án xây dựng Học viện Dân tộc;

- Cân đối đủ vốn đối ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn theo cam kết với nhà tài trợ nước ngoài, phù hợp với khả năng giải ngân thực tế hàng năm của các chương trình, dự án;

1.2. Các Vụ, đơn vị có trách nhiệm:

Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 và xây dựng kế hoạch 2016 - 2020 theo nội dung hướng dẫn tại mục III nêu trên, ngoài ra một số Vụ, đơn vị cần tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm sau:

1.2.1. Vụ Tổng hợp:

- Tổ chức đánh giá toàn diện tình hình kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số 5 năm 2011 - 2016, nội dung đánh giá cẩn chi tiết các mục tiêu, chỉ tiêu đã đạt được, chưa đạt được và so sánh với mục tiêu chung cả nước. Dự báo, dự đoán tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý của Vụ.

- Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vùng dân tộc thiểu số 5 năm 2011 - 2015; định hướng xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Ủy ban Dân tộc giai đoạn 2016 - 2020.

1.2.2. Các Vụ, đơn vị được giao quản lý chính sách thực hiện ở địa phương:

Tổ chức đánh giá hiệu quả, kết quả, việc bố trí nguồn lực và tác động của các chính sách do đơn vị quản lý, nguyên nhân những tồn tại, yếu kém trong triển khai thực hiện các chính sách dân tộc 5 năm 2011 - 2015; căn cứ, cơ sở định hướng xây dựng chính sách 2016 - 2020; đề xuất, kiến nghị với các cấp, các ngành trong xây dựng và triển khai chính sách giai đoạn 2016 - 2020.

1.2.3. Các Vụ, đơn vị được giao thực hiện các dự án có vốn viện trợ nước ngoài và chương trình mục tiêu quốc gia:

- Đánh giá kết quả, hiệu quả của từng chương trình, dự án, tình hình giải ngân (gồm cả vốn viện trợ, vốn đối ứng) 5 năm 2011 - 2015.

- Dự kiến kế hoạch thực hiện các dự án có vốn viện trợ nước ngoài và chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020. Kế hoạch vốn viện trợ nước ngoài và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ giai đoạn 2016 - 2020 phải đáp ứng và thể hiện rõ các yêu cầu sau:

- Thể hiện các nội dung theo từng hợp phần; từng hoạt động chính của chương trình, dự án; từng nguồn vốn tài trợ, vốn đối ứng, các nguồn vốn khác; báo cáo thuyết minh cơ sở, căn cứ tính toán từng hạng mục;

- Đối với chương trình, dự án hỗn hợp sử dụng vốn đầu tư và vốn sự nghiệp, cơ quan quản lý lập và trình kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đối ứng chia theo từng nội dung chi của chương trình, dự án.

1.2.4. Vụ Pháp chế:

Đánh giá kết quả 5 năm 2011 – 2015 triển khai Nghị định 05/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về Công tác dân tộc, làm rõ nhiệm, mục tiêu đã đạt được, chưa đạt được, những khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện, xác định nguyên nhân, đề xuất giải pháp triển khai cho giai đoạn 2016 - 2020.

1.2.5. Vụ Tổ chức Cán bộ:

- Đánh giá kết quả cải cách thủ tục hành chính 5 năm 2011 - 2015 của Ủy ban Dân tộc, xây dựng kế hoạch và đề xuất giải pháp cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2016 - 2020.

- Tổ chức đánh giá nguồn nhân lực trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương tới địa phương, cần nêu rõ những kết quả cụ thể về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2015, như: số lượng, chất lượng, công tác đào tạo, bồi dưỡng và các chính sách đối với cán bộ làm công tác dân tộc; định hướng, giải pháp phát triển nguồn nhân lực làm công tác dân tộc giai đoạn 2016 - 2020.

1.2.6. Vụ Hợp tác quốc tế:

Đánh giá tình hình huy động và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, các khoản viện trợ phi Chính phủ giai đoạn 2011 -2015.

Dự kiến kế hoạch vận động thu hút đầu tư của các nhà tài trợ, tổ chức quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn tài trợ khác ...cho giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 trên cơ sở kế hoạch thực hiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tiến độ cam kết với nhà tài trợ nước ngoài, trong đó làm rõ danh mục các chương trình, dự án được đầu tư, hỗ trợ của các nhà tài trợ.

1.2.7. Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản:

- Đánh giá tình hình phân bổ, sử dụng vốn, tiến độ thực hiện, tiến độ giải ngân các công trình, dự án xây dựng của Ủy ban Dân tộc trong kế hoạch hàng năm từ 2011 đến 2014, dự kiến 2015. Cần làm rõ việc phân bổ vốn theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức giai đoạn 2011-2015. Tình hình điều chỉnh tổng mức đầu tư các dự án so với quyết định đầu tư ban đầu; số lượng dự án thực hiện chậm tiến độ so với quyết định đầu tư và kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt. Trong đó làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc điều chỉnh dự án. Tình hình nợ đọng và xử lý nợ đọng trong xây dựng cơ bản giai đoạn 2011-2015, danh mục và số nợ đọng xây dựng cơ bản đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014.

- Dự kiến kế hoạch các công trình, dự án xây dựng cơ bản của Ủy ban Dân tộc giai đoạn 2016 - 2020.

2. Tiến độ xây dựng:

2.1. **Trung tuần 9/2014** Ủy ban Dân tộc tổ chức hội nghị quán triệt Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020; hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 lĩnh vực công tác dân tộc;

2.2. Các đơn vị tổ chức triển khai xây dựng kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 theo đúng nội dung hướng dẫn và phải được Lãnh đạo Ủy ban phụ trách khối thông qua trước khi gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính **ngày 20/10/2014** để tổng hợp chung toàn Ủy ban, đồng thời gửi theo địa chỉ email: vuukehoachtaichinh@cema.gov.vn, ĐT liên hệ: 080 44303.

2.3. Từ **Ngày 20/10/2014 - 20/11/2014** Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp hoàn thiện kế hoạch 5 năm 2016 - 2020, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ký ban hành và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

(Chỉ thị số 22/CT-TTg; Chỉ thị số 23/CT-TTg; phụ lục các mẫu biểu về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 và xây dựng kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 gửi kèm công văn này)

Việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 là nhiệm vụ quan trọng để phục vụ cho đại hội Đảng các cấp và là nhiệm vụ trọng tâm của Ủy ban Dân tộc trong năm 2014, yêu cầu Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc nghiêm túc thực hiện nội dung công văn này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBNDT;
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBNDT;
- Cảng TTĐT UBNDT;
- Lưu VT, KHTC (10).



Giàng Seo Phủ

PHỤ LỤC I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

(Kèm theo Công văn số 920 /UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 (*)

(Ban hành kèm theo Công văn số 920/UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Uớc TH 2014	Uớc TH 2015	Uớc thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (**)
A	DÂN SỐ DTTS									
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Triệu người								
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%								
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%								
B	LAO ĐỘNG DTTS									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Triệu người								
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Triệu người								
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%								
	- Công nghiệp và xây dựng	%								
	- Dịch vụ	%								
3	Số lao động được tạo việc làm	Triệu người								
4	Số người di làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người								
C	VĂN HÓA VÙNG DTTS									
	Số di tích được tu bổ	Di tích								
D	THÔNG TIN									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giải đoạn 2011-2015 (**)
			2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	
1	Số giờ chương trình dài Tiếng nói Việt Nam phát bằng tiếng dân tộc	Nghìn giờ/năm								
2	Số giờ chương trình Truyền hình Việt Nam phát bằng tiếng dân tộc	Nghìn giờ/năm								
D	Y TẾ (năm cuối kỳ) VÙNG DTTS									
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường								
	- Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường								
	- Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường								
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ								
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người								
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%								
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%								
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%								
7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%								
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%								
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%								
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%								

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng cho Vụ Tổng hợp

(**) Ghi đạt hay không đạt

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH 5 NĂM 2011-2015 THEO NGUỒN VỐN

(Ban hành kèm theo Công văn số 920/UBND-KH/TC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011			TH 2013	Uớc TH 2014	Uớc TH 2015	Uớc thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
				TH 2012	TH 2012	Uớc TH 2013					
1	Tổng vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước(*)	Tỷ đồng									
1.1	Chương trình, chính sách, DA...										
	So với tổng số	%									
	Tốc độ tăng	%									
1.2	Chương trình, chính sách, DA...										
	So với tổng số	%									
	Tốc độ tăng	%									
2	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (**)	Tỷ đồng									
	So với tổng số	%									
	Tốc độ tăng	%									
3	Vốn huy động khác	Tỷ đồng									
	So với tổng số	%									
	Tốc độ tăng	%									

Ghi chú: (*) Áp dụng cho các Vụ, đơn vị quản lý chính sách và BQL các DADTXD

(**) Áp dụng cho Vụ Hợp tác Quốc tế.

Vụ, đơn vị.....

Biểu mẫu số 3

KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH 5 NĂM 2011 – 2015 (*)

(Ban hành kèm theo Công văn số 970 /UBND-KH/Tc ngày 20 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Kinh phí xây dựng quy hoạch		TH 2011	TH 2012	TH 2013	Uớc TH 2014	Uớc TH 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
	TỔNG SỐ							
I	QUY HOẠCH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT							
	- Dự án quy hoạch...							
	- Dự án quy hoạch...							
							
II	QUY HOẠCH DO BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT							
	- Dự án quy hoạch...							
	- Dự án quy hoạch...							

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

5 NĂM 2016-2020

(Kèm theo Công văn ban số 90/UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

(Ban hành kèm theo Công văn số 930/UBDT-KHTC ngày 01 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016			KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
				Kh	2017	2016				
A	Chỉ tiêu xã hội vùng DTTS									
- Dân số trung bình		Triệu người								
- Tỷ lệ tăng dân số		%								
- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh		Số bé trai/100 bé gái								
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo		%								
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế		%								
Trong đó: tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo		%								
- Tỷ lệ thiếu việc làm vùng DTTS		%								
+ Trong đó: tỷ lệ nữ thiếu việc làm		%								
- Tuổi thọ trung bình		Tuổi								
- Số thuê bao điện thoại/ 100 dân		Thuê bao								
- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân		Thuê bao								
- Diện tích nhà ở bình quân sản/người		m2								

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KPI 2016-2020
B	Chi tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững								
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%							
	- Tỷ lệ dân số được cung cấp nước hợp vệ sinh	%							
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020(*)(Ban hành kèm theo Công văn số **96** /UBDT-KHTC ngày **10** tháng **9** năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
A DÂN SỐ DRTS									
Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Triệu người								
- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%								
- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%								
Tuổi thọ trung bình	Tuổi								
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái								
B LAO ĐỘNG DTTS									
I Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Triệu người								
+ Trong đó: Lao động nữ	Triệu người								
2 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Triệu người								
+ Trong đó: Lao động nữ	Triệu người								
+ Trong đó: Lao động nữ	Nghìn người								
C VĂN HÓA									
Số di tích được tu bổ	Di tích								
Trong đó: Số di tích được tu bổ bằng nguồn vốn xã hội hóa	Di tích								
D THÔNG TIN									

SỐ TÍM	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KPI 2016-2020
1	Số giờ chương trình đài Tiếng nói Việt Nam phát bằng tiếng dân tộc thiểu số	Nghìn giờ/năm							
2	Số giờ chương trình Truyền hình Việt Nam bằng tiếng dân tộc	Nghìn giờ/năm							
D THÔNG TIN									
1	Tỷ lệ xã phuường phù hợp với trẻ em	%							
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%							
E Y TẾ VÙNG DTTS(năm cuối kỳ)									
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường							
-	Số giường bệnh công lập/ vạn dân	Giường							
-	Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường							
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ							
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người							
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%							
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%							
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%							
7	Tỷ lệ chuẩn quốc gia về y tế	%							
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%							
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%							
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%							

Ghi chú: * Áp dụng cho vụ Tổng hợp

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 5 NĂM 2016-2020(*)
(Ban hành kèm theo Công văn số 970 /UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KI 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
	TỔNG SỐ	Tỷ đồng							
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>							
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>							
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>							
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>							

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
	Tốc độ tăng	%							
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (1)	Tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
	Tốc độ tăng	%							
7	Vốn huy động khác	Tỷ đồng							
	So với tổng số	%							
	Tốc độ tăng	%							

Ghi chú: * Áp dụng cho các Vụ, đơn vị quản lý chính sách, BQL các DA/DTXD (ghi rõ tên chương trình, chính sách, đề án, dự án, công trình)

(1) Đầu tư trực tiếp nước ngoài là phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

Vụ, đơn vị...

Biểu mẫu số 4

CÂN ĐOÎNGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016-2020 (*)

(Ban hành kèm theo Công văn số 90/UBDT-KHKT ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng (giá hiện hành)

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2011 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
A	TỔNG THU							
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>							
B	TỔNG CHI NSNN							
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>						
1	Chi thường xuyên		Triệu đồng					
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	<i>%</i>						
2	Chi đầu tư phát triển		Triệu đồng					
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	<i>%</i>						

Ghi chú: * Áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu và Văn phòng Ủy ban

Vụ, đơn vị...

Biểu mẫu số 5

**DỰ KIẾN KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH TRÌNH CẤP CÓ THĂM QUYỀN
PHÊ DUYỆT 5 NĂM 2016-2020 (*)**

(Ban hành kèm theo Công văn số 920 /UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Kinh phí dự kiến		KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
		Trong nước	Nước ngoài					
	TỔNG SỐ							
I	QUY HOẠCH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT							
	- Dự án quy hoạch...							
	- Dự án quy hoạch...							
							
II	QUY HOẠCH DO BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT							
	- Dự án quy hoạch...							
	- Dự án quy hoạch...							

Ghi chú: * Áp dụng cho BQL các DAĐTXD

Vụ, đơn vị,...

ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH, ĐỀ ÁN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (*)
(Ban hành kèm theo Công văn số 98/UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

Biểu số 6

Ghi chú: () Áp dụng cho tất cả các Vụ, đơn vị của Ủy ban Dân tộc*

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2016 - 2020.

(Kèm theo Công văn số 920/UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

Biểu mẫu số 1

TỔNG HỢP TỈNH NINH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DÀU TƯ PHÁT TRIỂN 5 NĂM 2011-2015 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020 CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH, DỰ ÁN (*
(Bản hành kèm theo Công văn số 9/UBND-KH/TC ngày 9/9/2014 của Ủy ban Dân tộc)

(Ban hành kèm theo Công văn số 970 (UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

Ghi chú: (*) Áp dụng cho các Vụ, đơn vị có yêu cầu đặc biệt trên

Vu, dan vi

TỔNG HỢP SỔ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2011-2015 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016 - 2020(1)

Biểu mẫu số 2

(Ban hành kèm theo Công văn số **UBDT-KHTC** ngày **10/10/2014** của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư/Số dư án	Giai đoạn 2011-2015										Giai đoạn 2016-2020																		
		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khối công đến hết năm 2014 (*)					Số vốn NSNN và TFCP ứng trước đến năm 2014 chưa bù trừ ngốn để lùa hồi					Tuy kế ghi nhận từ khối công đến hết ngày 31/12/2015					Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020													
		Tổng số		Tổng số lũy kế		Trong đó:	Tổng số		Tổng số		Trong đó:	Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Trong đó:										
		Tổng mức đầu tư/Số dư án	Tổng mức đầu tư/kết chính	Số dư án	Tổng số	Trong nước	Tổng số	Nước ngoài	Tổng số	Nước ngoài	Tổng số	Nước ngoài	Tổng số	Nước ngoài	Số dư án	Tổng số vốn	Số dư án	Tổng số vốn	Trong nước	Nước ngoài	Ghi chú									
1	A	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	TỔNG SỐ DỰ ÁN																													
1	TỔNG SỐ DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TÙ																													
1	TRƯỚC NAM 2010 SANG GIAI ĐOAN 2011-2015 (*)																													
1	Tổng số vốn đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2011 (*)																													
2	Tổng số dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2011-2015 (*)																													
3	Tổng số dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2011-2010 (*)																													
	<i>Trong đó:</i>																													
	- Tổng số dự án đầu tư hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020 (*)																													
	- Tổng số dự án đầu tư hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2011-2016 (*)																													
4	Tổng số dự án gần hoàn thành, đã công và chuyển đổi hình thức đầu tư (*)																													
	<i>Trong đó:</i>																													
	- Tổng số dự án gần hoàn thành, đã công và điều động kinh phí hợp lý (*)																													
	TỔNG SỐ DỰ ÁN KHÓI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2011-2015 (*)																													
1	Tổng số dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2011-2015 (*)																													
2	Tổng số dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020 (*)																													
	<i>Trong đó:</i>																													
	- Tổng số dự án đầu tư hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020 (*)																													
	- Tổng số dự án đầu tư hoàn thành sau năm 2020 (*)																													
	+ Tổng số dự án chuyển đổi hình thức đầu tư (*)																													

Giai đoạn 2011-2015

Giai đoạn 2016-2020

SIT	Ngoài vốn đầu tư Sô dư án	Giai đoạn 2011-2015										Giai đoạn 2016-2020									
		Lý kê số vốn đầu tư kinh phí công đến hết năm 2014 (**)					Số vốn NSNN và TPCP tăng thêm đến năm 2014 cho bổ trợ					Lý kê giải ngân lũy kế công đến hết ngày 31/01/2015					Đề xuất kinh phí 5 năm 2016-2020				
		Tổng mức đầu tư ban đầu	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Sô dư án	Tổng số lý kê	Trong đó:	Tổng số giải đoạn 2011-2014	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	
III	TỔNG SỐ DỰ ÁN KHÔNG CÔNG MỐI																				
	GIÁI ĐOẠN 2016-2020 (*)																				
1	Tổng số dư tài sản kiến hoan thành và bàn giao đến vào thời điểm giải đoạn 2011-2020 (*)																				
2	Tổng số dư tài sản kiến hoan thành sau năm 2020 (*)																				
	B PHÂN THEO NGUỒN VỐN																				
I	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC																				
	1 Số dư tài sản chuyển tiếp từ trước năm 2010 sang giải đoạn 2011-2015 (*)																				
a	Sô dư tài sản hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2011 (*)																				
b	Sô dư tài sản hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2011-2015 (*)																				
c	Sô dư tài sản chuyển tiếp sang giải đoạn 2016- 2020 (*)																				
	<i>Trung bình</i>																				
	- Số dư tài sản hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2016-2020 (*)																				
	2 Số dư tài sản giao hoán tiền đô thị công và chuyển đổi hình thức đầu tư (*)																				
	<i>Trung bình</i>																				
	- Số dư tài sản hoàn tiền đô thị công đổi điểm đóng ký thuê hợp lý (*)																				
	- Số dư tài sản chuyển đổi hình thức đầu tư (*)																				
	3 Số dư tài sản khác công mồi giải đoạn 2011-2015 (*)																				
	<i>Số dư tài sản khác</i>																				
	- Số dư tài sản hoàn tiền đô thị công và chuyển đổi hình thức đầu tư trong giải đoạn 2016-2020 (*)																				
	Trung bình																				
	- Số dư tài sản giao hoán tiền đô thị công và chuyển đổi hình thức đầu tư trong giải đoạn 2016-2020 (*)																				
	+ Số dư tài sản giao hoán tiền đô thị công đổi điểm đóng ký thuê hợp lý (*)																				

STT	Ngân vốn đầu tư/ Số dư án	Tổng mức đầu tư ban đầu	Trong mức đầu tư ban đầu	Giai đoạn 2011-2015				Giai đoạn 2016-2020			
				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khối công đến hết năm 2014 (*)		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khối công trước đến năm 2014 chưa bố trí nguồn để thu hồi		Đề xuất kế hoạch năm 2015		Đề xuất kế hoạch 5 năm 2016-2020	
				Tổng số	Tổng số lũy kế	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Số dư án	Tháng 6/2015
	+ Số dư án chuyển đổi hành thuộc đầu tư (*)										
3	Số dư án khối công mới giai đoạn 2016-2020										
a	Số dư tài sản tròn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 (*)										
b	Số dư tài sản hoàn thành sau năm 2014 (*)										
	I VỐN TRÁI PHỊU CHÍNH PHỦ										
	Phân loại như mục I, phần B										
	II VỐN TINH DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC										
	Phân loại như mục I, phần B										

Ghi chú: (1) Áp dụng cho các Phú, đơn vị có vốn đầu tư phát triển (*). Trong hợp đồng sử dụng vốn vay, chỉ có số vốn vay là lồng mua đầu tư cải tạo mà không phải là lồng mua đầu tư kinh doanh để thu hồi.

(*) Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết ngày 31/12/năm 2014, bù sang tình đến hết ngày 31/12/năm 2014, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi.

TỔNG HỢP SƠ ĐẦU TƯ CÔNG QUYẾT ĐỊNH DẦU TƯ TỪ NĂM 2014 TRỞ VỀ TRƯỚC CHIẾU DƯỚI BỔ TRÍ VỐN, DỰ ÁN CHẠM TIỀN ĐQ,
DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TỔNG MỨC DẦU TƯ DỰ KIẾN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH DẦU TƯ CÔNG GIAO ĐOẠN 2016-2020(1)
(Bản hành kèm theo Công văn số 980/UBND-KHHC ngày 9/9/2014 của Ủy ban Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngân vốn đầu tư/ Số dư án	Tổng mức đầu tư ban đầu	Tổng mức đầu tư ban đầu	Số dư án	Giai đoạn 2011-2015			Giai đoạn 2016-2020			Ghi chú	
					Lũy kế số vốn kế hoạch bổ trí từ khái công đến hết năm 2014 (*)	Lũy kế giải ngân từ khái công đến hết ngày 31/01/2015	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Trong đó:
A	TỔNG SỐ DỰ ÁN											Nước ngoài
	TỔNG SỐ DỰ ÁN ĐƯỢC QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ TỪ NĂM 2014 TRỞ VỀ TRƯỚC(*)											Nước trong nước
1	Tổng số dư án đã được bổ trí vốn kế hoạch 5 năm 2011-2015 (*)											Nước trong nước
2	Tổng số dư án dự kiến bổ trí vốn kế hoạch 5 năm 2016-2020 (*)											Nước ngoài
3	Tổng số dư án chưa được bổ trí vốn (*)											Nước ngoài
	TỔNG SỐ DỰ ÁN THỰC HIỆN CHAM TIỀN ĐỘ SO VỚI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT(*)											Nước trong nước
	TỔNG SỐ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TỔNG MỨC DẦU TƯ SO VỚI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ BAN ĐẦU(*)											Nước trong nước
B	PHÂN TÍCH NGUỒN VỐN											Nước trong nước
	I VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											Nước trong nước
1	Số dư án được quyết định đầu tư từ năm 2014 trở về trước(*)											Nước trong nước
a	Số dư án đã được bổ trí vốn kế hoạch 5 năm 2011-2015(*)											Nước trong nước
b	Số dư án dự kiến bổ trí vốn kế hoạch 5 năm 2016-2020(*)											Nước trong nước
c	Số dư án chưa được bổ trí (vốn *)											Nước trong nước
2	Số dư án thực hiện chậm tiến độ so với quyết định đầu tư đã được phê duyệt(*)											Nước trong nước
3	Số dư án điều chỉnh tăng mờé đầu tư so với quyết định đầu tư ban đầu (*)											Nước trong nước
	II VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ											Nước trong nước
	Phân loại như mục I, phần B											Nước trong nước

Giai đoạn 2011-2015

Giai đoạn 2016-2020

STT	Nguồn vốn đầu tư/ Số dư án	Tổng mức đầu tư ban dầu		Tổng mức đầu tư điều chỉnh		Số dư án	Lũy kế số vốn kế hoạch đã bồi tri tư khởi công đến hết năm 2014 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2015		Đề xuất kế hoạch năm 2015		Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020	Đề xuất kế hoạch 5 năm 2016-2020		Ghi chú	
		Tổng số	Trong nước	Tổng số	Trong nước		Tổng số	Trong nước	Số dư án	Tổng số	Trong nước	Số dư án	Tổng số	Trong nước			
III	VỐN TIN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC																
	Phản hồi như mục I, phần B																
IV	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THUẾ LẠI NHƯNG CHƯA DÙA VÀO CẨN ĐỘI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (ghi cụ thể nguồn vốn)																
	Phản hồi như mục I, phần B																

Ghi chú: (1) Áp dụng cho các Vn, đơn vị có vốn đầu tư phải triển khai.

(2) Trường hợp một số dự án sử dụng nhiều nguồn vốn, để nghị ghi chép rõ số dự án và tổng mức đầu tư cần loại trừ số dự án và tổng mức đầu tư để tránh trùng lặp.

(*) Lũy kế số vốn đã bồi trí đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bồi trí kế hoạch để thu hồi.

Vụ, đơn vị...

Biểu mẫu số 4

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) 5 NĂM 2011-2015
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020(1)**

(Ban hành kèm theo Công văn số **UBDT-KHTC ngày 20 tháng 9 năm 2014** của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư điều chỉnh	Quyết định đầu tư từ khẩn cấp đến hết năm 2014 (*)	Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020		Ghi chú																
								Lũy kế số vốn hạch toán công đến hết ngày 31/01/2015		Dự kiến kế hoạch năm 2015																		
								Trong nước	NSTW	Trong nước	NSNN																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
TỔNG SỐ																												
A CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																												
1 Dư lũy kế:																												
B THỰC HIỆN DỰ ÁN																												
1 Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2010 sang giai đoạn 2011-2015																												
a Dự án hoàn thành và bản giao lưu vào sứ dựng trước năm 2011																												
(1) Dư lũy kế ...																												
b Dự án hoàn thành và bản giao lưu vào sứ dựng trong giai đoạn 2011-2015																												
c Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																												

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lập kế số vốn bù tri		Lập kế giải ngân từ khoi công đến nay ngày 31/07/2015	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Nhiều đầu tư 5 năm 2016-2020	Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020			
		Dia diểm XD	Nang lực ké HT	Số quyết định	Tổng số (tất cả các năm ban hành vận)	Tổng số người (tất cả tháng, các năm ban hành vận)	Tổng số trong nước đến năm 2014 (tất cả các năm trong vận)	Tổng số trong NSTM trong nước đến năm 2014 (tất cả các năm trong vận)	Tổng số Trong đô NSNN để thu hồi để thu hồi vốn)	Tổng số Trong đô NSNN để thu hồi vốn)	Tổng số Trong đô NSNN để thu hồi vốn)	Tổng số Trong đô NSNN để thu hồi vốn)
<i>Trung đà:</i>												
-	<i>Dự án để kiểm hoàn thanh và bùn giao due vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>											
	Phân loại nhu tiết a điểm 1 nền trên											
-	<i>Dự án để kiểm hoàn thanh sau năm 2020</i>											
	Phân loại nhu tiết a điểm 1 nền trên											
<i>d</i>	<i>Dự án giàn bão nền để thi công và chuyên dài hình thức đầu tư</i>											
-	<i>Dự án giàn bão nền để thi công đến điểm đứng kỹ thuật hợp lý</i>											
	Phân loại nhu tiết a điểm 1 nền trên											
-	<i>Dự án khuyển đổi hình thức đầu tư</i>											
	Phân loại nhu tiết a điểm 1 nền trên											
<i>2</i>	<i>Dự án khôi công mới trong giai đoạn 2011- 2015</i>											
	<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành và hàn giao due vào sử dụng giai đoạn 2011- 2015</i>										
	Phân loại nhu tiết a điểm 1 nền trên											
	<i>b</i>	<i>Dự án chuyên niêm xung giúp doan 2016-2020</i>										

Ghi chú: (1) Áp dụng cho các Vụ, đơn vị sử dụng vốn ODA và chương trình mục tiêu quốc gia

Ghi chú (1) Áp dụng cho các Vụ, đơn vị sử dụng vốn ODA và chương trình mục tiêu quốc gia (*) L匡 kế số vốn đã bố trí đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bù tin kế hoạch để thu hồi

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGHÌN VỐN ODA VÀ VỐN VAY VIỆN TRỢ (CÁC DỰ ÁN DỰA VÀO CÂN ĐOÀNG NĂM 2010)

SƠ KẾT TỔNG QUAN VÀ ĐỀ KIẾN KHOÁC SNAI 2016-2020

Đơn hành kèm theo Công văn số **gjlo** (UBND-KHTC ngày **10/09/2014**) của Ủy ban Dân tộc

Glossary

• *Tiếng* vẫn là *sóng số* với cả *người* và *natur*.

Đến với Làng Mì vẫn cảm thấy là vẫn trong mực vàn mực ngoài.

+ Tên số văn bản là tông số tất cả các **ngôn** văn phòng **mặc** định cho để ám

Phản văn đối tiếng là phản văn trong nước hình theo trào lưu Việt Nam đồng

(3) Số văn huân ngoài danh bằng nêu tại Khu rõ kèn theo đơn vị "người", quy đổi

Phản ứng bão tố kinh tế hiện và giải ngắn hàng năm qua đời theo Việt Nam dân chủ

-*Lãnh kđ so sán dâ bô trí đền hđ kđ heach năm 2012, hđ súng tinh khéo hđt nđcđ*

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Công văn số 90 /UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Nguồn vốn NSNN	Tổng số DA	Tổng mức đầu tư theo quyết định đã được giao		Lũy kế số vốn ứng trước đến hết năm 2014 chưa bố trí nguồn để thu hồi		Lũy kế khôi phục		Nợ đọng XDCB đến 31/12/2014		Đại kiểm kê kế hoạch năm 2015 để thanh toán nợ XDCB								
			Tổng số	Trong đó:	Nguồn vốn NSNN	Vốn TPCP	Các nguồn vốn khác	Tổng số	Nguồn vốn NSNN	Vốn TPCP	Các nguồn vốn khác	Lũy kế giải ngân từ KC đến hết ngày 31/01/2015	Số dư án	Số nợ khôi phục	Lũy kế giải ngân từ KC đến hết ngày 31/01/2014	Số dư án	Số vốn KH năm 2015 để thanh toán nợ toàn khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ																		
	NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG A CO BẢN TRONG KẾ HOẠCH																		
I	Nguồn vốn NSNN																		
	<i>Trong đó:</i>																		
	- Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014																		
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2015																		
II	Dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ																		
	<i>Trong đó:</i>																		
	- Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014																		
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2015																		
	B DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KẾ HOẠCH																		
	<i>Trong đó:</i>																		
	- Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014																		
	- Dự án chuyển tiếp sang năm 2015																		

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NỘI ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Công văn số 980/UBND-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế KC-HI	Thời gian thiết kế KC-HI	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn kế hoạch đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2014(*)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSNN	Các nguồn vốn khác	Lũy kế khởi lương thực hiện từ KC đến 31/12/2014	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Số nợ đang xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014	Dự kiến kế hoạch 2015 bổ trí để thanh toán nợ XD/CB	Ghi chú								
					TMDT	TMDT																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	TỔNG SỐ																							
	A CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																							
	Dự án ...																							
	B THỰC HIỆN DỰ ÁN																							
	I Ngành, lĩnh vực																							
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014</i>																							
	(1) Dự án ...																							
	<i>Dự án chuyển tiếp sang năm 2015</i>																							
	(1) Dự án ...																							
	II Ngành, Lĩnh vực.....																							
	Phân loại như mục I phân B nêu trên																							
	C ĐẦU TƯ THEO MỤC TIÊU, NHMIỄM VỤ CỤ THÈ																							
	I Chƣong trình																							
	Phân loại như mục I phân B nêu trên																							
	II Chƣong trình																							
	Phân loại như mục I phân B nêu trên																							

Ghi chú: (*) Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi.

**TỈNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 5 NĂM 2011-2015 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020 CHƯƠNG
TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**
(Ban hành kèm theo Công văn số 920/UBDT-KHTC ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015			Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020
		Mục tiêu 2011-2015 được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Uớc thực hiện mục tiêu 5 năm 2011-2015	Uớc thực hiện mục tiêu 5 năm 2011-2015	
1	2	3	4	5	
I	TỔNG SỐ				
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG,.....				
1	Dự án thành phần				
2	Dự án thành phần				
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG,.....				
	Phân loại như mục I nêu trên				